CTCP Thực phẩm Lâm Đồng (HNX: VDL)

Đồ uống

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**17,500 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	29.6%	**34.6%**	**38.9%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**14.16 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**25.11 (Aaa)** An toàn

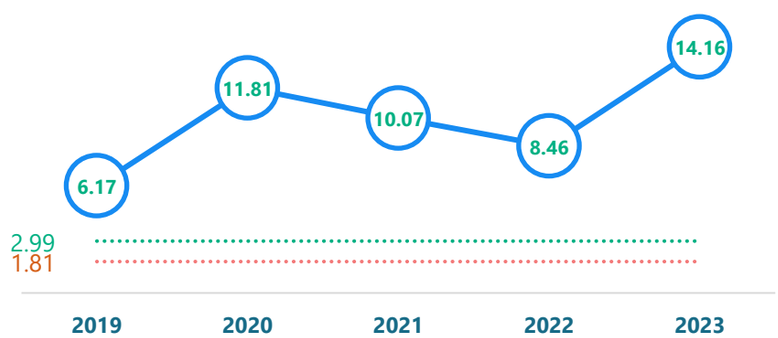
DT thuần — ***2023*** **275** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 164 ▲ 148%

LN sau thuế — ***2023*** **-35.7** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 39.0 ▼ 1175%

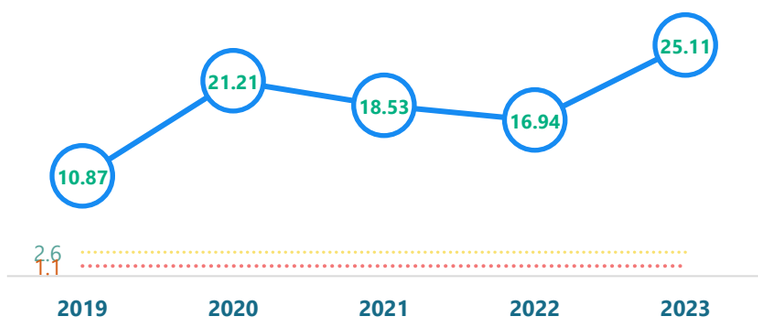
ROE — **2023** **-18.8%** — +/- YoY ▼ 20.4%

ROA — **2023** **-16.9%** — +/- YoY ▼ 18.3%

Z - Score



Z'' - Score



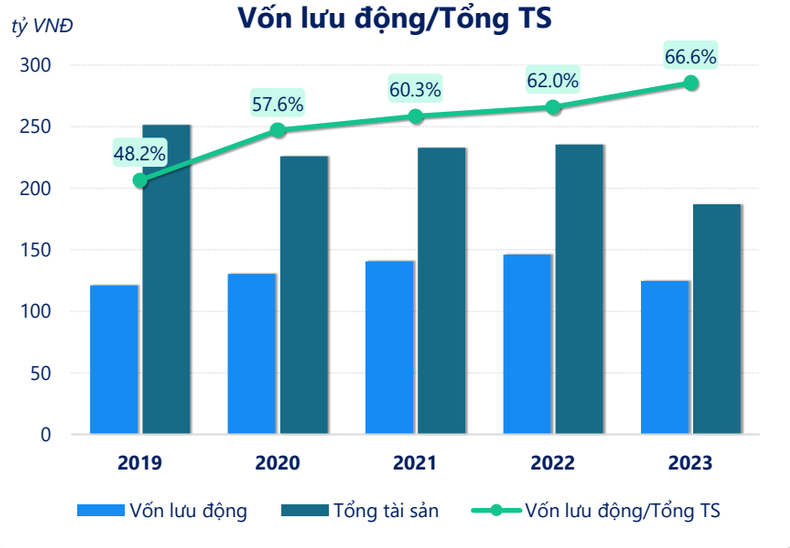
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 14.16 > 2.99**, cho thấy **VDL** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

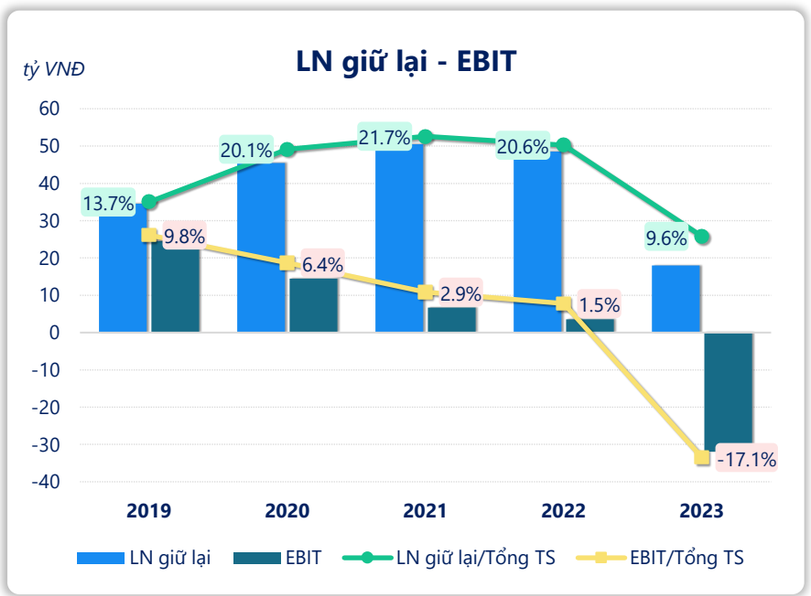
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VDL** năm **2023** đạt **25.11**, cao hơn so với năm 2022 (16.94). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **VDL** ghi nhận doanh thu thuần **275.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-35.65** tỷ đồng, lần lượt **tăng 148%** và **giảm 1175%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -18.8% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Thực phẩm Lâm Đồng (HNX: VDL)

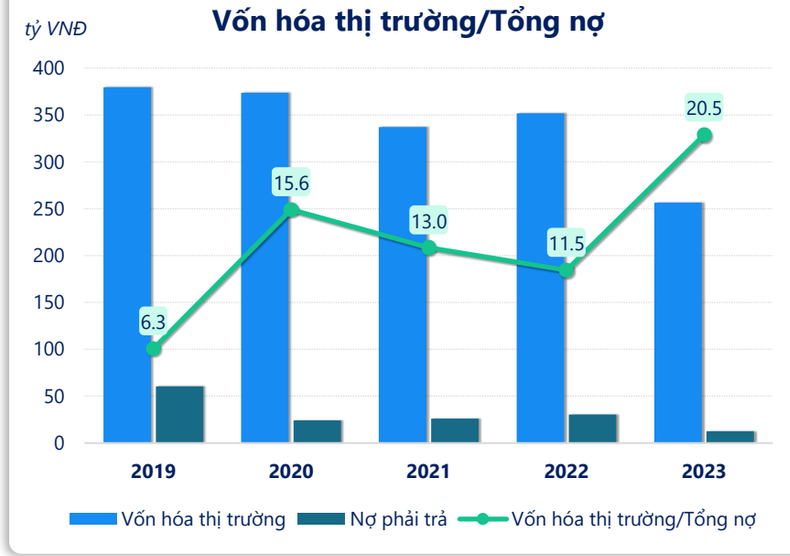


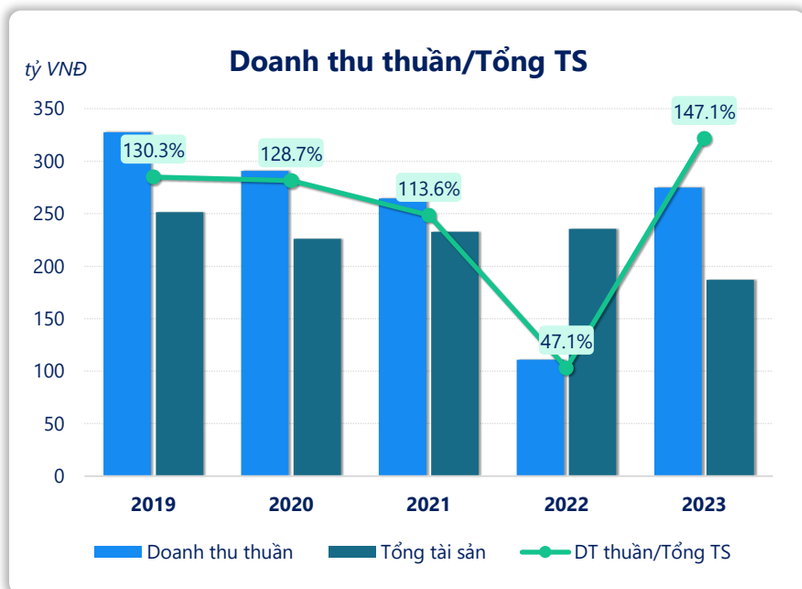


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 20.54, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**187**	**236**	**-20.6%**
Tài sản ngắn hạn	135	176	-23.7%
Tiền và tương đương tiền	44.3	23.9	85.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	0	
Phải thu ngắn hạn	16.9	33.2	-49.0%
Hàng tồn kho	71.2	119	-39.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.72	0.76	127%
Tài sản dài hạn	**52.3**	**59.2**	**-11.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	47.4	53.6	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.87**	**5.56**	**-12.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12.5	30.5	-59.1%
Nợ ngắn hạn	**10.1**	**30.3**	**-66.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	5.22	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.52	3.31	-24.0%
Nợ dài hạn	2.43	0.24	912%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.16	0.24	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**174**	**205**	**-14.9%**
Vốn chủ sở hữu	**174**	**205**	**-14.9%**
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**328**	**291**	**265**	**111**	**275**
Giá vốn hàng bán	291	262	243	97.7	282
Lợi nhuận gộp	**36.7**	**28.9**	**21.7**	**13.2**	**-7.13**
Doanh thu HĐTC	0.48	1.17	1.16	0.43	1.37
Chi phí TC	0.53	1.39	0.99	2.05	1.88
Chi phí lãi vay	**0.42**	**0.68**	**0.41**	**0.16**	**0.77**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.53	5.19	7.00	3.00	9.28
Chi phí QLDN	7.42	9.18	8.58	4.92	14.7
LN thuần từ HĐKD	**23.7**	**14.3**	**6.27**	**3.68**	**-31.7**
Lợi nhuận khác	0.39	-0.50	0.03	-0.32	-1.01
LN trước thuế	**24.1**	**13.8**	**6.31**	**3.36**	**-32.7**
Lợi nhuận sau thuế	**17.5**	**11.8**	**4.15**	**3.32**	**-35.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.5**	**11.8**	**4.15**	**3.32**	**-35.7**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.08	7.70	22.7	0	27.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.1	7.03	-20.8	0	0.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.1	-16.2	2.64	0	-7.21
Tiền đầu kỳ	25.3	36.4	29.9	0	23.9
Lưu chuyển tiền thuần	**1.08**	**-1.48**	**4.44**	**0**	**20.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	36.4	29.9	30.4	0	44.3